

Số: 21/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh sách phụ tải ưu tiên cấp điện, Phương án cung ứng điện năm 2024 khi Hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện hoặc vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 31/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung, một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 34/2011/TT-BCT ngày 07/9/2011 của Bộ Công Thương về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện;

Căn cứ Thông tư số 22/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ Công Thương quy định về điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 77/TTr-SCT ngày 04/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách phụ tải ưu tiên cấp điện, Phương án cung ứng điện năm 2024 khi Hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện hoặc vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

(có các Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty Điện lực Tuyên Quang: Thực hiện nghiêm các trình tự, thủ tục, việc công khai, phối hợp tiết giảm điện theo đúng quy định, phù hợp với kế hoạch công suất và sản lượng điện được giao.

2. Sở Công Thương: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, thành viên Ban Chỉ đạo cung ứng điện, tiết kiệm điện và an toàn điện tỉnh, Giám đốc Công ty Điện lực Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (Tuân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG ĐIỆN QUAN TRỌNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Danh sách phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện

TT	Tên khách hàng	TBA cấp điện	Công suất đặt (kVA)	Đường dây cấp điện
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH			
1	Tỉnh ủy	Văn phòng tỉnh ủy	250	473E14.9
2	Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Ủy ban Tỉnh	560	471E14.9
3	Ủy ban nhân dân tỉnh	Ủy ban Tỉnh	560	471E14.9
4	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Truyền hình	250	473E14.9
5	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phòng Cảnh sát giao thông	400	472E14.9
6	Công an tỉnh	Công an tỉnh	800	471E14.9
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Tỉnh đội	400	474E14.9
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa 1+2	1310	471E14.9
9	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	800	471E14.1
10	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Bệnh viện y học dân tộc	250	471E14.9
11	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen	Tổ 6 Phan Thiết	320	473 E14.9
12	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	Bệnh viện suối khoáng	800	372E14.1
13	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	Tổ 14 Tân Hà	400	471E14.9
14	Trại tạm giam - Công an tỉnh	Trại giam	250	474E14.9
15	Trại giam Quyết Tiến	Trại giam K2	320	373E14.1
16	Bệnh viện Hoàng Việt	Bệnh Viện Hoàng Việt	1000	471E14.1
17	Bệnh viện Phương Bắc	Bệnh Viện An Sinh	1600	475E14.9
B	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN, TP			
I	Thành phố Tuyên Quang			
1	Thành ủy	Trung Việt	560	472E14.1
2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố	Trung Việt	560	472E14.1
3	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	Văn phòng nhà máy nước	250	471E14.1
II	Huyện Yên Sơn			
1	Huyện ủy	Ủy Ban huyện Yên Sơn	560	374E14.9

2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	Ủy Ban huyện Yên Sơn	560	374E14.9
3	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	Tái định cư Km 12	180	374E14.9
4	Bệnh Viện huyện Yên Sơn	Dịch vụ Chè	250	472E14.1
5	Bệnh Viện Hùng Vương	Bệnh Viện Hùng Vương	1450	374E14.1
III	Huyện Sơn Dương			
1	Huyện uỷ	Huyện uỷ	320	973E14.3
2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	Ủy Ban huyện	320	971E14.3
3	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Bệnh viện Sơn Dương	250	971E14.3
IV	Huyện Hàm Yên			
1	Huyện uỷ	Ủy Ban huyện	250	972TGHY
2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	Ủy Ban huyện	250	972TGHY
3	Trung tâm y tế huyện Hàm Yên	Bệnh Viện	320	377E14.11
V	Huyện Chiêm Hoá			
1	Huyện uỷ	Sân Vận Động	50	375E14.2
2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	Cầu	400	375E14.2
3	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hoá	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa 1	500	375E14.2
		Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa 2	250	375E14.2
VI	Huyện Na Hang			
1	Huyện uỷ	Hội đồng nhân dân	250	373E14.12
2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	Hội đồng nhân dân	250	373E14.12
3	Trung tâm y tế huyện Na Hang	Bệnh viện	250	373E14.12
VII	Huyện Lâm Bình			
1	Huyện uỷ	Nhà Đa Năng	250	375E14.12
2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	Nhà Đa Năng	250	375E14.12
3	Trung tâm y tế huyện Lâm Bình	Bệnh viện	320	375E14.12

2. Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện

TT	Tên khách hàng	TBA cấp điện	Công suất đặt (kVA)	Đường dây cấp điện
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH			
1	Sở Tài chính	Sở tài chính	500	476E14.9
2	Sở Nội vụ	Kho bạc	560	473E14.1
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn Phòng Kho bạc	250	473E14.1

4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Kho bạc	560	473E14.1
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp	400	473E14.1
6	Cục Thuế tỉnh	Cục Thuế Tỉnh	400	473E14.1
7	Kho Bạc nhà nước tỉnh	Văn Phòng Kho Bạc tỉnh	250	473E14.9
8	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang	Ngân hàng Nhà nước	250	473E14.1
9	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Văn Phòng Kho Bạc	250	473E14.1
10	Thanh tra tỉnh	Trường chuyên	180	473E14.1
11	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	Sở Nông nghiệp	400	473E14.1
12	Sở Thông tin và Truyền thông	Cầu trượt	250	473E14.9
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	Rạp tháng 8	320	471E14.9
14	Liên đoàn Lao động tỉnh	Kho bạc	400	473E14.1
15	Cục Thống kê	Quảng Trường	560	473E14.9
16	Tỉnh đoàn	Rạp tháng 8	320	471E14.9
17	Đảng ủy Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	Tổ 23 Minh Xuân	250	473E14.9
18	Sở Y tế	Phố Mới	560	472E14.9
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn Hóa	400	473E14.9
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	Truyền Hình	250	473E14.9
21	Sở Công Thương	Truyền Hình	250	473E14.9
22	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Bảo hiểm xã hội Tỉnh	250	473E14.9
23	Sở Xây dựng	Điện lực	400	472E14.9
24	Sở Khoa học và Công nghệ	Điện lực	400	472E14.9
25	Sở Giao thông vận tải	Sở giao thông	400	473E14.9
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên môi trường	250	474E14.9
27	Tòa án nhân dân tỉnh	Viện kiểm sát	400	472E14.9
28	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Viện kiểm sát ND tỉnh	180	472E14.9
29	Sở Tư pháp	Viện kiểm sát	400	472E14.9
30	Trường THPT Chuyên Tuyên Quang	Trường chuyên	180	473E14.1
31	Trường Đại học Tân Trào	Sư Phạm	560	374E14.9
32	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	Nội Trú	250	473E14.1
33	Trường Chính trị tỉnh	Trường Chính trị tỉnh	250	474E14.9
34	Phòng khám đa khoa Hùng Vương	Phú An	250	472 E14.7
35	Phòng Khám đa khoa 153	Bệnh viện lao	320	472 E14.9
36	Sở Ngoại vụ	Cầu 14	250	474E14.1

37	Cục Quản lý thị trường tỉnh	Cục Quản lý thị trường	100	372E14.9
B	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN			
I	Huyện Yên Sơn			
1	Công an huyện	Công An Huyện	180	374E14.9
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	Đông Chằm	320	374E14.9
3	Các phòng nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện	Ủy Ban huyện Yên Sơn	560	374E14.9
4	Trường THCS nội trú Yên Sơn	Km 10	320	374E14.9
5	Phòng khám đa khoa khu vực Mỹ Bằng	Tân Thành	180	375 E14.1
6	Phòng khám đa khoa khu vực Trung Sơn	Bệnh Viện Trung Sơn	500	373E14.1
II	Huyện Sơn Dương			
1	Công an huyện	Huyện ủy	320	973E14.3
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	Hồ Tiêu	400	371E14.3
3	Các phòng nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện	Ủy Ban huyện	320	971E14.3
		Trung tâm thanh thiếu nhi	400	971E14.3
4	Trường THCS nội trú Sơn Dương	Trường ATK Tân Trào	100	973TGTT
5	Phòng khám Đa khoa Hùng Vương	Bệnh viên Hùng Vương	320	371E14.3
6	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Trào	Phòng khám Đa Khoa Tân Trào	100	971TG Tân Trào
7	Phòng khám Đa khoa Sơn Nam	Phòng khám Đa khoa Sơn Nam	100	373E14.3
8	Phòng khám Đa khoa Đông Thọ	Phòng khám Đa khoa Đông Thọ	100	373E14.3
9	Phòng khám Đa khoa Hùng Vương tại Kim Xuyên	Phòng khám Đa khoa Hùng Vương tại Kim Xuyên	250	373E14.3
III	Huyện Hàm Yên			
1	Công an huyện	Kho Bạc	560	972TG Hàm Yên
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	Ban chỉ huy Quân Sự	250	972TG Hàm Yên
3	Các phòng nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện	Ủy Ban huyện	250	972TG Hàm Yên
4	Trường THCS nội trú Hàm Yên	Nội trú	180	971TG Hàm Yên
5	Phòng khám đa khoa 153 Thái Sơn	Thái Sơn Km30	320	373E14.11
6	Phòng khám đa khoa Bạch Mai	Km 39	560	972TG Hàm Yên
7	Phòng khám đa khoa 19A	Kho Bạc	560	972TG Hàm Yên
8	Phòng khám đa khoa Tiến Thủy	Chi nhánh điện	400	972TG

				Hàm Yên
IV	Huyện Chiêm Hóa			
1	Công an huyện	Chợ Chiêm Hóa	400	375E14.2
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	Lâm Trường	250	375E14.2
3	Các phòng nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện	Cầu	400	375E14.2
4	Trường THCS nội trú Chiêm Hóa	Cấp 3	560	375E14.2
5	Công Ty TNHH Quốc Anh- Phòng Khám Đa Khoa Hà Nội	Trung Tâm Phúc Thịnh	250	373E14.2
6	Công Ty TNHH Dịch Vụ Y Tế Phúc Thịnh	Km2	100	375E14.2
7	Phòng Khám Hữu Nghị 108	Trung tâm Y Tế	320	375E14.2
V	Huyện Na Hang			
1	Công an huyện	Ủy Ban	560	373E14.12
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	Tổ 6	250	373E14.12
3	Các phòng nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện	Ủy Ban	560	373E14.12
4	Trường THCS nội trú Na Hang	Ủy Ban	560	373E14.12
VI	Huyện Lâm Bình			
1	Công an huyện	Công An	250	375E14.12
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	Phố Đá	100	375E14.12
3	Các phòng nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện	Hội trường Đa Năng	250	375E14.12
4	Phòng khám đa khoa Thượng Lâm	Nà Liềm	400	375E14.12

Ghi chú: E14.1 (trạm 110kV Tuyên Quang), E14.2 (trạm 110kV Chiêm Hóa), E14.3 (trạm 110kV Sơn Dương), E14.7 (trạm 110kV KCN Long Bình An), E14.9 (trạm 110kV Gò Trầu), E14.11 (trạm 110kV Hàm Yên), E14.12 (trạm 110kV Na Hang).

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP
HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA THIỂU NGUỒN ĐIỆN
HOẶC VẬN HÀNH TRONG CÁC CHẾ ĐỘ CỰC KỶ KHẨN CẤP
(Kèm theo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Danh sách các đường dây trung áp

TT	Công suất (MW)	Tên đường dây, thiết bị	Khu vực ngừng giảm cung cấp điện	Thành phố/huyện	Ghi chú
1	0.6	Đ/d sau MC 373 Thượng Nông	Khu vực Yên Hoa Thượng Nông, Thượng Giáp	Na Hang	
2	0.5	Đ/d sau MC 373 Côn Lôn	Khu vực Côn lôn, Sinh Long	Na Hang	
3	0.3	Đ/d sau MC 373 Bản Va	Khu vực thôn Bản Thác, Bản Va xã Yên Hoa	Na Hang	
4	0.5	Đ/d sau MC 373 Hồng Thái	Khu vực Hồng Thái, một phần Khu vực Đà Vị	Na Hang	
5	0.8	Đ/d sau MC 373 Bản Dạ	Khu vực Sơn Phú, Đà Vị, Hồng Thái, Khau tinh, Yên Hoa, Thượng Nông, Thượng Giáp, Côn Lôn, Sinh Long	Na Hang	
6	0.9	Đ/d sau MC 373 Vĩnh Yên	Thôn Nà mỏ TT.Na Hang và các Khu vực: Sơn Phú, Đà Vị, Hồng Thái, Khau tinh, Yên Hoa, Thượng Nông, Thượng Giáp, Côn Lôn, Sinh Long	Na Hang	
7	0.5	Đ/d sau MC 375 Nà Muông	Khu vực Phúc Yên, thôn khau Quang TT Lăng Can	Na Hang	
8	0.5	Đ/d sau MC 375 Xuân Lập	Khu vực xã Xuân lập, một phần Thị trấn Lăng Can	Lâm Bình	
9	1	Đ/d sau MC 372 Hồng Quang	Khu vực Hồng Quang	Lâm Bình	
10	3.2	Đ/d từ MC 372 Đèo Lai - MC 372 Nà Trình	Khu vực Minh Quang, Phúc Sơn, Hồng Quang	Lâm Bình	<i>(huyện Lâm Bình nhận điện lộ 375 E14.12)</i>
11	1.4	Đ/d từ MC 372 Nà Trình - MC 375 Bản Khiển	Khu vực Thổ Bình, Bình An	Lâm Bình	<i>(huyện Lâm Bình nhận điện lộ 375 E14.12)</i>
12	1.1	Đ/d từ MC 375 Nà Lung - MC 375 Khuôn Hà	Khu vực Thượng Lâm, Khuôn Hà, Nà Muông, Phúc Yên	Na Hang, Lâm Bình	<i>(huyện Lâm Bình nhận điện lộ 372 E14.2)</i>

13	0.9	Đ/d từ MC 375 Góc Sầu - MC 375 Nhà Lung	Một phần thị trấn Na Hang và khu vực Năng Khả, Thượng Lâm	Na Hang	(huyện Lâm Bình nhận diện lộ 372 E14.2)
14	0.7	Đ/d từ MC 371 E14.12 - MC 375 Bản Dền	Khu vực Thanh Tương	Na Hang	(huyện Lâm Bình nhận diện lộ 372 E14.2)
15	1.1	Đ/d sau MC 375 Yên Lập	Khu vực Yên Lập, Bình Phú	Chiêm Hóa	
16	0.9	Đ/d sau MC 375 Ngọc Hội	Khu vực Phú Bình, Kiên đài, Ngọc Hội	Chiêm Hóa	
17	0.9	Đ/d từ MC 375 Đài Thị - MC 375 Bản Dền	Khu vực Yên Lập, Bình Phú	Chiêm Hóa	
18	1.8	Đ/d từ MC 375 Nhà Ngà - MC 375 Đài Thị	Khu vực Ngọc Hội, Phú bình, Kiên Đài	Chiêm Hóa	
19	1.4	Đ/d từ MC 376 Kim Bình - MC 376 Linh Phú	Khu vực Kim Bình, Thi Phú, Linh Phú	Chiêm Hóa	
20	0.8	Đ/d từ MC 375 Đoàn Kết - MC 375 Vinh Quang	Khu vực Trung Hòa	Chiêm Hóa	
21	0.9	Đ/d từ MC 376 Trung Hòa - MC 375 Đoàn Kết - MC 376 Kim Bình	Khu vực Trung Hòa, Vinh Quang, Bình Nhân	Chiêm Hóa	
22	0.9	Đ/d từ MC 376 Hòa An - MC 376 Nhân Lý	Khu vực Hòa An, Nhân Lý	Chiêm Hóa	
23	0.5	Đ/d MC 376 E14.2- MC 376 Hòa An - MC 376 Trung Hòa	Khu vực Tân Thịnh, Hòa An, Phúc Thịnh	Chiêm Hóa	
24	0.5	Đ/d sau MC 372 Tân Bình	Khu vực Tân An	Chiêm Hóa	
25	1.2	Đ/d sau MC 372 Hà Lang	Khu vực Hà Lang, Trung Hà	Chiêm Hóa	
26	1.6	Đ/d từ MC 372 Trung Hà - MC 375 Tân Mỹ - MC 372 Nhà Trình	Khu vực Tân Mỹ huyện Chiêm Hóa và Khu vực Thổ Bình, Hồng Quang, Phúc Sơn huyện Lâm Bình	Chiêm Hóa, Na Hang	(huyện Lâm Bình nhận diện lộ 375 E14.12)
27	1.1	Đ/d từ MC 375 Xuân Quang - MC 375 Tân Mỹ	Khu vực Xuân Quang, Hùng Mỹ, Khu vực Phúc Thịnh	Chiêm Hóa	
28	1.4	Đ/d từ MC 373 Hòa Phú - MC 373 Yên Quang	Khu vực Hòa Phú, Yên Nguyên	Chiêm Hóa	

29	0.7	Đ/d từ MC 373 Phúc Thịnh - MC 373 Hòa Phú	Khu vực Phúc Thịnh, Tân thịnh	Chiêm Hóa	
30	1.2	Đ/d từ MC 373 E14.2 - MC 373 Phúc Thịnh - MC 378 Hòa Đa	Khu vực Phúc Thịnh	Chiêm Hóa	
31	1.2	Đ/d sau MC 371 Việt Thành	Khu vực Thái Sơn, Tân Thành	Hàm Yên	
32	1.8	Đ/d sau MC 371 Bình Xa	Khu vực Minh Hương, Bình Xa	Hàm Yên	
33	0.5	Đ/d từ MC 371 Km31 - MC 373 Yên Quang	Khu vực Thái Sơn, Tân Thành, Bình Xa, Minh Hương	Hàm Yên	
34	0.9	Đ/d từ MC 371 E14.11 - MC 371 Km31	Một phần thị trấn Hàm Yên, Khu vực Thái Sơn	Hàm Yên	
35	1.8	Đ/d sau MC 373 Đức Ninh	Khu vực Đức Ninh, Hùng Đức	Hàm Yên	
36	1.6	Đ/d sau MC 373 Hùng Đức	Khu vực Đức Ninh, Hùng Đức	Hàm Yên	
37	1.2	Đ/d sau MC 373 Thái Hòa	Khu vực Thái hòa, Chiêu Yên	Hàm Yên, Yên Sơn	
38	1.5	Đ/d sau MC 373 Thành Long	Khu vực Thành Long, Bằng Cốc	Hàm Yên	
39	1.8	Đ/d từ MC 373 Đức Ninh - MC 375 Tân Phong	Khu vực Đức Ninh, Hùng Đức	Hàm Yên	
40	1.4	Đ/d từ MC 373 Thái Sơn - MC 373 Đức Ninh	Khu vực Thái Sơn, Thái Hòa, Thành Long, Chiêu Yên	Hàm Yên	
41	1.8	Đ/d từ MC 373 E14.11 - MC 373 Thái Sơn	Khu vực Thành Long, Bằng Cốc, Thái Sơn, Thái Hòa, Chiêu Yên	Hàm Yên	
42	0.5	Đ/d sau MC 377 Minh Dân	Khu vực Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, Yên Thuận	Hàm Yên	
43	0.5	Đ/d sau MC 377 Pác Cáp	Khu vực Phù Lưu	Hàm Yên	
44	0.5	Đ/d sau LBS 377 Thác Vàng	Khu vực Minh Dân, Khu vực Phù lưu	Hàm Yên	
45	0.5	Đ/d từ MC 377 Tân Thành - MC 377 Minh Dân	Khu vực Tân Thành, Phù Lưu, Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, Yên Thuận	Hàm Yên	
46	2	Đ/d từ MC 377 Yên Phú - MC 377 Yên Lâm	Khu vực Yên Phú, Yên Lâm	Hàm Yên	

47	1.2	Đ/d sau MC 374 Kiến Thiết	Khu vực Trung Trực, Kiến Thiết	Yên Sơn	
48	1.2	Đ/d từ MC 374 Xuân Vân - MC 374 Kiến Thiết	Khu vực Xuân Vân, Kiến Thiết, Trung Trực	Yên Sơn	
49	1.5	Đ/d từ MC 374 Lược Hành - MC 371 Nhân Lý	Khu vực Nhân Lý, Quý Quân, Phúc Ninh, Lược Hành	Yên Sơn	
50	1.4	Đ/d từ MC 374 Ao Dăm - MC 374 Xuân Vân - MC 374 Lược Hành	Khu vực Phúc Ninh, Lược Hành, Xuân Vân, Trung Trực, Kiến Thiết	Yên Sơn	
51	1.6	Đ/d sau MC 374 Cầu Dát	Khu vực Phúc Ninh, Tân Long	Yên Sơn	
52	3.2	Đ/d từ MC 374 Phúc Ninh - MC 374 Cầu Dát - MC 374 Ao Dăm	Khu vực Tứ Quận, Phúc Ninh	Yên Sơn	
53	1.5	Đ/d từ MC 374 Đồng Chăm - MC 374 Tân Phong - MC 374 Phúc Ninh	Một phần thị trấn Yên Sơn, Khu vực Tứ Quận	Yên Sơn	
54	0.9	Đ/d sau LBS 374 Đèn Minh Lương	Khu vực Lãng Quán	Yên Sơn	
55	1.4	Đ/d sau LBS 374 Thăng Quân	Khu vực thị trấn Yên Sơn	Yên Sơn	
56	1.5	Đ/d từ MC 371 Nhữ Khê - MC 374 Thọ Xuân	Khu vực Nhữ Hán, Nhữ Khê	Yên Sơn	
57	1.2	Đ/d từ MC 371 NTT10 - MC 371 Nhữ Khê	Khu vực Mỹ Bằng, Nhữ Hán	Yên Sơn	
58	1.4	Đ/d từ LBS 374 Đội 5+15 – DCL 374-7/1 Thọ Xuân	Khu vực Nhữ Khê huyện Yên Sơn, một phần phường Đội Cấn – TP Tuyên Quang	Yên Sơn, Thành Phố	
59	1	Đ/d từ MC 374 Hữu Thổ - MC 373 Đông Thọ	Khu vực Đông Thọ, Quyết Thắng	Sơn Dương	
60	0.5	Đ/d từ MC374 Xóm 1+2 Z129 - MC 374 Hữu Thổ	Khu vực Đội Bình	Yên Sơn	
61	0.5	Đ/d sau MC 373 Làng Phan	Khu vực Hùng Lợi	Yên Sơn	
62	1.2	Đ/d từ MC 373 Kim Quan - MC 371 Linh Phú	Khu vực Kim Quan, Trung Sơn, Hùng Lợi, Trung Minh	Yên Sơn	

63	0.8	Đ/d sau MC 373 Công Đa	Khu vực Công Đa	Yên Sơn	
64	1.5	Đ/d sau MC 373 ATK - MC 373 Công Đa - MC 373 Kim Quan	Khu vực Thái Bình, Phú Thịnh, Đạo viện, Kim Quan, Trung Sơn, Công Đa	Yên Sơn	
65	1	Đ/d sau MC 375 Tân Tiến	Khu vực Tân Long, Tân Tiến	Yên Sơn	
66	1	Đ/d sau MC 375 Tân Long - MC 375 Tân Tiến	Khu vực Tân Long, Tân Tiến	Yên Sơn	
67	0.5	Đ/d sau MC 971 Minh Thanh	Khu vực Minh Thanh	Sơn Dương	
68	0.6	Đ/d sau LBS 971 Khuân Đào	Khu vực Trung Yên	Sơn Dương	
69	1.5	Đ/d sau MC 971 TG Tân Trào	Khu vực Tân Trào, Trung Yên, Minh Thanh	Sơn Dương	
70	1.5	Đ/d từ MC 973 TG Tân Trào – DCL 971-7 Tân Thái	Khu vực Tân Trào, Khu vực Minh Thanh	Sơn Dương	
71	1.8	Đ/d sau LBS 375 Cầu Bâm	Khu vực Sơn Nam	Sơn Dương	
72	0.9	Đ/d sau LBS 375 Ninh Lai	Khu vực Ninh Lai	Sơn Dương	
73	1.6	Đ/d LBS 375 Ninh Tân	Khu vực Thiện Kế	Sơn Dương	
74	4.5	Đ/d từ MC 375 Thiện Kế - MC 375 Phú Lương	Khu vực Sơn Nam, Đại Phú	Sơn Dương	
75	3.5	Đ/d từ MC375 Hợp Hòa - MC 375 Thiện Kế	Khu vực Hợp Hòa, Thiện kế, Ninh Lai	Sơn Dương	
76	0.5	Đ/d từ MC 375 Khuân Giáng - MC 375 Hợp Hòa	Khu vực Tân Thanh, Khu vực Hợp Hòa	Sơn Dương	
77	0.6	Đ/d LBS 373 Đá Bàn	Khu vực Thôn Đá Bàn - Khu vực Phú Lương	Sơn Dương	
78	0.6	Đ/d sau MC 373 Tân Phú	Khu vực Trường Sinh, Khu vực Tam Đa	Sơn Dương	
79	0.8	Đ/d sau LBS 373 Đông Lợi	Khu vực Đông Lợi	Sơn Dương	
80	0.9	Đ/d sau LBS 373 Sầm Dương	Khu vực Trường Sinh	Sơn Dương	
81	2.5	Đ/d sau MC 373 Vân Sơn	Khu vực Vân Sơn	Sơn Dương	

82	3	Đ/d từ MC 373 Kim Xuyên - MC 375 Phú Lương	Khu vực Hào Phú, Đông Lợi, Tam Đa, Trường Sinh, Phú Lương	Sơn Dương	
83	3	Đ/d từ MC 373 Đồng Quý - MC 373 Kim Xuyên	Khu vực Đồng Quý, Vân Sơn, Tân Phú, Chi Thiết, Hồng Lạc, Trường Sinh	Sơn Dương	
84	3	Đ/d từ MC 373 Tú Thịnh - MC 373 Đồng Quý	Khu vực phần Tú Thịnh, Khu vực Đông Thọ	Sơn Dương	
85	1.4	Đ/d từ MC 373 Gò Đồn - MC 373 cấp Tiến	Khu vực Cấp Tiến, 1 phần khu vực Đông Thọ	Sơn Dương	
86	1.8	Đ/d từ MC 373 An Hòa - MC 373 Gò Đồn	Khu vực Cấp Tiến, Vĩnh lợi	Sơn Dương	
87	3.2	Đ/d từ MC 373 E14.3 - LBS 373 Quyết Tiến - MC 373 Tú Thịnh	Khu vực Tú Thịnh, Thượng Âm	Sơn Dương	
88	5	Đ/d từ MC 375 E14.3 - MC 375 Phúc Ứng	Khu vực Phúc Ứng	Sơn Dương	
89	2.5	Đ/d từ MC371 Thiếc Sơn Dương - MC 375 Đồng Chùa	Khu vực Kháng Nhật, 1 phần khu vực Hợp Hòa	Sơn Dương	
90	1.5	Đ/d từ MC 371 Lương Thiện – TG35/10kV Tân Trào	Khu vực Lương Thiện	Sơn Dương	
91	0.8	Đ/d sau MC 373 Tiến Bộ	Khu vực Tiến Bộ	Thành Phố	
92	2.5	Đ/d từ MC 373 Cầu Mán - MC 373 Quyết Tiến	Khu vực Tiến Bộ	Thành Phố	
93	1.4	Đ/d từ MC 373 Phúc Lộc - MC 373 ATK - MC 373 Cầu Mán	Khu vực Thái Bình, Tiến bộ	Thành Phố	<i>Chuyển Phụ tải Trại giam Quyết Tiến nhận điện lộ 373 E14.3</i>
94	2	Đ/d từ MC 373 Xóm Chanh - MC 375 Xi Măng Tân Quang	Khu vực Nông Tiến	Thành Phố	
95	0.7	Đ/d từ MC 373 E14.1 - MC 373 Phúc Lộc	Khu vực An Khang	Thành Phố	<i>Chuyển Phụ tải Trại giam Quyết Tiến nhận điện lộ 373 E14.3</i>

96	0.7	Đ/d sau MC 372 Giếng Tanh	Khu vực Kim Phú	Thành Phố	
97	0.7	Đ/d sau MC 372 Hoàng Khai	Khu vực Kim Phú	Thành Phố	
98	1	Đ/d sau MC 372 Phú Lâm	Khu vực Hoàng Khai, An Tường	Thành Phố	
99	2.7	Đ/d từ MC 372 E14.1 – MC 372 Hồ Km6 Kim Phú	Khu vực Mỹ Lâm, Kim Phú, Nhữ Hán	Thành Phố	
100	0.9	Đ/d từ MC 372 Hồ Km6 Kim Phú – MC 372 VinGroup	Khu vực Kim Phú, An Tường, Hoàng Khai	Thành Phố	
101	1.8	Đ/d từ MC 471 Tràng Đà - LBS 471 Thiên Viện	Khu vực Tràng đà	Thành Phố	
102	0.9	Đ/d từ MC 473 Soi Lâm – LBS 471 Thiên Viện	Khu vực Nông Tiến	Thành Phố	
103	0.9	Đ/d sau MC 474 Tân Phát	Khu vực Ý La, Kim Phú	Thành Phố	
104	0.9	Đ/d sau MC 474 Ninh Thuận	Khu vực Trung Môn, Chân Sơn	Thành Phố, Yên Sơn	
105	0.9	Đ/d sau MC 474 cầu số 6	Khu vực Trung Môn, Thăng Quân	Yên Sơn	
106	1.1	Đ/d từ MC471 E14.9 - MC 471 Lương Vượng - MC 472 Chè Tám	Khu vực Đội Cấn, Lương Vượng, Thái Long	Thành Phố	
107	0.5	Đ/d sau MC 474 Trường Thi	Khu vực Viên Châu	Thành Phố	
108	1	Đ/d từ MC474 Cổ Ngựa - MC 474 Cầu Móc Giàng - MC 474 Trường Thi	Khu vực Viên Châu	Thành Phố	
109	0.3	Đ/d sau MC 471 Thăng Long	Khu vực Thăng Long	Thành Phố	
110	4.5	Đ/d sau MC 371 E14.7	Khu vực Khu Công Nghiệp Long Bình An	Thành Phố	<i>Hạn chế cắt điện (chỉ thực hiện ở mức cắt từ MC 40%*P toàn tỉnh trở lên</i>
111	1.5	Đ/d từ MC 373 E14.7 - MC 373 An Hòa	Khu vực Khu Công Nghiệp Long Bình An	Thành Phố, Sơn Dương	
112	2.1	Đ/d từ MC 375 E14.7 - MC 371 E14.1	Khu vực Khu Công Nghiệp Long Bình An	Thành Phố	
113	4.5	Đ/d sau MC 374 E14.7 - MC 374 Z113 - MC 374 Đội Bình	Khu vực Đội Cấn, Thái Long, Lương Vượng và KCN Long Bình An	Yên Sơn, Thành Phố	

114	4.5	Đ/d 375 E14.9 - 375 XM Tân Quang	Nhà máy XM Tuyên Quang, Nhà máy Gạch chất lượng cao Trảng Đà	Thành Phố	
115	7.5	Trạm 110kV Giấy An Hòa	Công ty Giấy An Hòa	Sơn Dương	<i>Đơn vị chủ động giám công suất khi có thông báo hạn chế CS sử dụng</i>
116	5.1	Trạm 110kV Xi măng Tân Quang	Công ty cổ phần Xi Măng Tân Quang	Thành Phố	
117	7.7	Đ/d sau MC 372, MC 377 E14.7	Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang	Thành Phố	
Tổng		180.6 MW			

Ghi chú: Đường dây (Đ/d); thiết bị đóng cắt bình thường và khi có dòng sự cố (MC); thiết bị đóng cắt bình thường, không cắt khi có dòng sự cố (LBS); Dao cách ly (DCL); Trung gian (TG).

2. Danh sách các trạm biến áp công cộng lẫn vào đường dây cấp điện phụ tải loại 1

TT	Tên đường dây đang cấp điện	Tên trạm biến áp cung cấp	Công suất đặt (kVA)	Thành phố/huyện	Phương thức cắt
1	474E14.1	Hung Thành	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
2	474E14.1	Bách Hoá	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
3	472E14.9	80 Gian	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
4	471E14.9	Tổ 1 Tân Hà	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
5	473E14.9	Tổ 14 Tân Hà	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
6	471E14.9	Ghènh Gà	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
7	473E14.9	Bệnh Viện A	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
8	471E14.9	Tân Hà 2	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
9	474E14.1	Cầu Trượt	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
10	474E14.1	Cấp 1 Hung Thành	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
11	474E14.1	Chợ Thị Xã	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
12	474E14.1	Liên Minh	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
13	471E14.9	Xóm 1+2 Trảng Đà	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
14	471E14.9	Trường Tiên	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
15	473E14.9	Trại Gà	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
16	473E14.9	Tổ 20 Minh Xuân	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
17	473E14.9	Tổ 19 Phan Thiết	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
18	473E14.9	Tập Thể Tinh Ủy	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
19	471E14.9	Xóm 7 Trảng Đà	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
20	474E14.1	Phố Mới 2	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
21	471E14.9	Tuyên Bình	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
22	474E14.1	Phố Mới	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
23	472E14.9	Tổ 16 Phan Thiết	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến

24	474E14.1	Tân Quang	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
25	474E14.1	Xã Tác	630	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
26	474E14.1	Bình Thuận	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
27	474E14.9	Km 5 Trung Môn	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
28	473E14.9	Tổ 18 Tân Hà	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
29	474E14.1	Cầu 14	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
30	472E14.9	Tổ 27 Phan Thiết	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
31	473E14.9	Dốc số 2	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
32	474E14.1	Tổ 25 Tân Quang	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
33	475E14.9	Trường Y	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
34	475E14.9	Ỗ La 2	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
35	475E14.9	Tổ 2 Tân Hà	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
36	475E14.9	Minh Thanh	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
37	475E14.9	Tổ 7 Tân Hà	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
38	475E14.9	Tổ 5 Ỗ La	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
39	475E14.9	Km 4 Ỗ La	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
40	475E14.9	UB Ỗ La	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
41	475E14.9	Xây dựng Thương Nghiep	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
42	475E14.9	Bãi Xe	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
43	475E14.9	Tiểu Khu Phan Thiết	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
44	475E14.9	Cầu Đường	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
45	475E14.9	Ỗ La 1	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
46	472E14.9	Tổ 17 Tân Hà	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
47	472E14.9	Mũi Đông Xuân	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
48	472E14.9	Thê Thao	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
49	472E14.9	Mầm Non Phan Thiết	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
50	474E14.1	An Tường 1	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
51	473E14.1	Bến Đất	630	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
52	474E14.1	An Hòa 5	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
53	474E14.1	Chùa An Vinh	100	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
54	474E14.1	Gạch Số 3	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
55	474E14.1	An Hòa 2	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
56	474E14.1	An Hòa 4	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
57	474E14.1	An Tường	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
58	474E14.1	Bảo Trợ Xã Hội	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
59	474E14.1	Tổ Dân Phố 2 An Tường	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
60	473E14.1	Km 3 An Tường	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
61	474E14.9	Bia Chiến Thắng	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến

62	474E14.9	Trường Kinh Tế	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
63	472E14.9	Thịnh Hưng	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
64	474E14.1	Hồ Trung Việt	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
65	474E14.1	Tiểu khu Bình Thuận	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
66	474E14.1	Tổ 18 Hưng Thành	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
67	474E14.1	Điện máy	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
68	473E14.9	Sở Văn Hóa	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
69	473E14.9	Tổ 23 Minh Xuân	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
70	471E14.9	Ghềnh Gà 3	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
71	471E14.9	Ghềnh Gà 2	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
72	471E14.9	Tổ 10 Tân Hà	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
73	471E14.9	Xóm 4 Tràng Đà	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
74	471E14.9	Xóm 3 Tràng Đà	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
75	471E14.9	Xóm 4A Tràng Đà	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
76	475E14.9	Lý Nhân	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
77	472E14.9	Tổ 34 Phan Thiết	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
78	474E14.1	Tổ 3 An Tường	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
79	471E14.1	Mầm Non Sông Lô	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
80	471E14.1	Bom Xóm 5 An Tường	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
81	471E14.1	Tiến Vũ 8	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
82	471E14.1	Đội 8 Tân Phú	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
83	471E14.1	Cầu Đá	180	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
84	471E14.1	Tổ 14 Hưng Thành	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
85	471E14.1	Tổ 19 Hưng Thành	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
86	471E14.1	Di Dân Ngọc Kim	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
87	471E14.1	Xóm 40 Ý La	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
88	471E14.1	Việt Mỹ 1	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
89	471E14.1	Việt Mỹ 2	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
90	471E14.1	Việt Mỹ 4	560	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
91	471E14.1	Lê Lợi 4	400	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
92	471E14.1	Phan Thiết 2	250	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
93	471E14.1	Lê Lợi 3	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
94	471E14.1	Xóm 6 An Tường	320	Thành phố	Cắt AB xuất tuyến
95	374E14.9	TBA Km11	180	Yên Sơn	Cắt AB xuất tuyến
96	374E14.9	TBA Km 12	400	Yên Sơn	Cắt AB xuất tuyến
97	374E14.9	TBA Km13	250	Yên Sơn	Cắt AB xuất tuyến
98	374E14.9	Đồng Chằm 2	100	Yên Sơn	Cắt AB xuất tuyến

99	374E14.9	Đồng Chằm	320	Yên Sơn	Cát AB xuất tuyển
100	973E14.3	Bắc Trung	250	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
101	973E14.3	Tái định cư thị trấn	160	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
102	973E14.3	Đồng Tiến	180	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
103	973E14.3	Đặng Châu	250	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
104	973E14.3	Vườn Hoa	180	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
105	973E14.3	Tân Kỳ	400	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
106	973E14.3	Tú Trạc	250	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
107	971 E14.3	Ngã Ba Tân Trào	560	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
108	971 E14.3	Chợ Mới	400	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
109	971 E14.3	Bom Kỳ Lâm	100	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
110	971 E14.3	Làng Cả	180	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
111	971 E14.3	Đội 6	160	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
112	971 E14.3	Bắc Hoàng	180	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
113	971 E14.3	Quyết Thắng	180	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
114	971 E14.3	Kỳ Lâm	560	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
115	971 E14.3	Đường Phố	560	Sơn Dương	Cát AB xuất tuyển
116	377 E14.11	Km 37	320	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển
117	377 E14.11	Khuôn Bầy	180	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển
118	377 E14.11	Tự Dùng	180	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển
119	972 TG Hàm Yên	Thực Nghiệm	180	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển
120	972 TG Hàm Yên	Tân Trung	250	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển
121	972 TG Hàm Yên	Ngòi Giàng	180	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển
122	972 TG Hàm Yên	Chi Nhánh Điện	400	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển
123	972 TG Hàm Yên	Tân An	250	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển
124	972 TG Hàm Yên	Cầu Mới	400	Hàm Yên	Cát AB xuất tuyển

125	972 TG Hàm Yên	Bắc Mực	320	Hàm Yên	Cắt AB xuất tuyến
126	972 TG Hàm Yên	Trại Cá	320	Hàm Yên	Cắt AB xuất tuyến
127	972 TG Hàm Yên	Đồng Bàng	250	Hàm Yên	Cắt AB xuất tuyến
128	972 TG Hàm Yên	Nhà văn hóa Đồng Bàng	250	Hàm Yên	Cắt AB xuất tuyến
129	972 TG Hàm Yên	Tân Bắc	250	Hàm Yên	Cắt AB xuất tuyến
130	972 TG Hàm Yên	Hoóc Trai	320	Hàm Yên	Cắt AB xuất tuyến
131	375E14.2	Km1	320	Chiêm Hóa	Cắt AB lộ 1, lộ 2
132	375E14.2	Cơ khí	320	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
133	375E14.2	Đội 11	250	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
134	375E14.2	Luộc 4	180	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
135	375E14.2	Thôn Tụ	250	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
136	375E14.2	Thôn Tụ 2	100	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
137	375E14.2	Lâm Trường	250	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
138	375E14.2	Phúc Thịnh 1	180	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
139	375E14.2	Thôn Húc	180	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
140	375E14.2	Tổ A2	180	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
141	375E14.2	Chợ Chiêm Hóa	400	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
142	375E14.2	Vĩnh Thịnh	180	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
143	375E14.2	Km 2	100	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
144	375E14.2	Phai Cống	100	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
145	375E14.2	Vĩnh Thái	100	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
146	375E14.2	Vĩnh Lợi	180	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
147	375E14.2	Nà thoi	100	Chiêm Hóa	Cắt AB xuất tuyến
148	373E14.12	Ban Điều Hành TĐTQ	400	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến
149	373E14.12	Khu CS Ban Đầu	180	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến
150	373E14.12	Tái định cư Thôn Nè	250	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến

151	373E14.12	Tổ 5	250	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến
152	373E14.12	Tổ 6	250	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến
153	373E14.12	Tổ 12	100	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến
154	373E14.12	TBA Tổ 13	250	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến
155	373E14.12	Vật Tư	500	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến
156	373E14.12	Mặt Bằng Tổ 3	180	Na Hang	Cắt AB xuất tuyến
157	373E14.12	Bản Kè - Lãng Can	100	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
158	373E14.12	Bản Vén	180	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
159	373E14.12	Bản Khiển - Lãng Can	180	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
160	373E14.12	Làng Chùa	75	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
161	373E14.12	Lãng Can 1	180	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
162	373E14.12	Lãng Can 2	180	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
163	373E14.12	Nà Trang - Khuôn Hà	180	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
164	373E14.12	Nà Khà	320	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
165	373E14.12	Nà Đơ	250	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
166	373E14.12	TBA Nặm Chá - Lãng Can	100	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
167	373E14.12	Cấp 3 Lâm Bình	100	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến
168	373E14.12	Phố Đá	100	Lâm Bình	Cắt AB xuất tuyến

3. Danh sách các trạm biến áp chuyên dùng lắp vào đường dây cấp điện phụ tải loại 1

TT	Tên đường dây đang cấp điện	Tên trạm biến áp cung cấp	Công suất đặt (kVA)	Thành phố/huyện	Phương thức cắt
1	474E14.1	Công ty CP Khoáng sản T.Quang	400	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
2	471E14.9	Phân xưởng Nghiền Đá	1000	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
3	471E14.9	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Hà	1250	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
4	475E14.9	Tổ 28 Ý La	400	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
5	474E14.1	Tuynen2-Vật liệu Viên Châu	1250	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
6	474E14.1	Đèn Cầu Tình Húc	75	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
7	474E14.1	Bơm 7 Giếng	180	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
8	473E14.1	C.Ty Bất động sản Viettel	560	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
9	474E14.9	Tập Đoàn New Horizon	1000	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
10	474E14.9	Vinfast Ý La	800	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
11	474E14.9	Công ty Tâm Anh	180	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến

12	474E14.9	A-04	50	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
13	474E14.1	Quỹ Hỗ Trợ	100	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
14	474E14.1	KS Mường Thanh	2000	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
15	471E14.9	Ngũ Hiệp	180	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
16	471E14.1	Hyundai 3S	320	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
17	471E14.1	VinFast (CHXD Hùng Nhâm)	160	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
18	471E14.1	Đèn đường số 5	75	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
19	471E14.1	Công ty May	100	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
20	471E14.1	Tập đoàn VINGROUP-CTCP	1600	Thành Phố	Cắt AB xuất tuyến
21	973E14.3	Cty Tuấn Hưng	180	Sơn Dương	Cắt AB xuất tuyến
22	971E14.3	Cty Chè Tân Trào	660	Sơn Dương	Cắt AB xuất tuyến
23	971E14.3	Mỏ đá Khuôn Hân	560	Sơn Dương	Cắt AB xuất tuyến
24	377E14.11	Xưởng ván	180	Hàm Yên	Cắt AB xuất tuyến
25	375E14.12	Trạm trộn bê tông	400	Na Hang	Cắt AB xuống MBA

PHỤ LỤC III

PHƯƠNG ÁN CUNG ỨNG ĐIỆN NĂM 2024 KHI HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA THIẾU NGUỒN ĐIỆN HOẶC VẬN HÀNH TRONG CÁC CHẾ ĐỘ CỰC KỶ KHẨN CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. CĂN CỨ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA PHƯƠNG ÁN CUNG ỨNG ĐIỆN

1.1 Căn cứ lập phương án

1.1.1. Các căn cứ pháp lý:

- Luật Điện lực năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012;
- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 31/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung, một số điều của Luật Điện lực;
- Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo;
- Thông tư số 34/2011/TT-BCT ngày 07/9/2011 của Bộ Công Thương về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện;
- Thông tư số 23/2017/TT-BCT ngày 16/11/2017 của Bộ Công Thương về việc quy định nội dung, trình tự thực hiện các chương trình điều chỉnh phụ tải điện;
- Thông tư số 22/2020/TT-BCT ngày 09/09/2020 của Bộ Công Thương về việc Quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

1.1.2. Các văn bản của EVN, EVNNPC:

- Văn bản 2339/EVN-KTSX+KD ngày 01/06/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về ban hành bảng phân bổ mức ngừng giảm cung cấp điện khi Hệ thống điện Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp.
- Văn bản 2496/EVNNPC-KT ngày 02/06/2023 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc phân chia mức ngừng giảm cung cấp điện cho các Công ty điện lực thành viên khi Hệ thống điện Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp.

1.2. Mục đích của phương án:

Phương án cung ứng điện năm 2024 được lập làm cơ sở để Công ty Điện lực Tuyên Quang thực hiện điều chỉnh, tiết giảm phụ tải trong các trường hợp sau:

- Trường hợp Hệ thống điện Quốc gia thiếu nguồn (được quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BCT ngày 07/09/2011): Chế độ này được Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia/EVN công bố trong các phương thức, kế hoạch vận hành năm, tháng, tuần.
- Trường hợp Hệ thống điện Quốc gia vận hành ở chế độ cực kỳ khẩn cấp: Được thực hiện khi có lệnh điều độ trong thời gian thực của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia, Miền Bắc (A0/A1).

II. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH CUNG ỨNG ĐIỆN NĂM 2023

2.1. Nguồn điện và lưới điện

2.1.1. Nguồn cấp từ MC các TBA 220kV, 500kV:

- TBA 220kV E14.6 Tuyên Quang (125MVA+250MVA)
- TBA 220kV A14.0 Tuyên Quang (125MVA)

2.1.2. Nguồn điện đấu nối lưới điện phân phối khu vực (nếu có):

- Thủy điện Tuyên Quang (A14.0): 3x114 MW;
- Thủy điện Chiêm Hóa (A14.10): 3x16 MW;
- Thủy điện Sông Lô 8A (A14.8A): 3x9 MW;
- Thủy điện Sông Lô 8B (A14.8B): 3x9 MW;
- Thủy điện Thác Bà (A40): 3x36 MW;
- Thủy điện Sông Lô 7: 3x12 MW;
- Nhà máy điện SKMĐ Tuyên Quang (A14.8): 25 MW.
- Nguồn điện mặt trời: 6,888 MW.

2.1.3. Lưới điện 110kV:

- Đường dây 110kV: 18 đường dây 110kV (290,66 km đường dây 110kV).
- TBA 110kV:

+ 07 trạm biến áp 110 kV (12 MBA) của ngành điện, với tổng công suất là 398 MVA. Gồm các trạm biến áp: E14.1 Tuyên Quang (2x40), E14.2 Chiêm Hóa (25+40), E14.3 Sơn Dương (2x25), E14.7 Long Bình An (25+63), E14.9 Gò Trầu (25+40), E14.11 Hàm Yên (25) và E14.12 Na Hang (25).

+ 02 trạm biến áp 110 kV (03 MBA) do khách hàng đầu tư quản lý, với tổng công suất là 83 MVA. Gồm các trạm biến áp: E14.4 của Công ty cổ phần Giấy An Hòa (2x31.5), E14.5 thuộc Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang (1x20).

2.1.4. Lưới điện trung, hạ áp:

- Đường dây trung thế: 2.518,88 km, trong đó: tài sản ngành điện là 2.423,34 km, tài sản khách hàng là 95,54 km.

- Đường dây hạ thế: 4.688,01 km, trong đó: tài sản ngành điện là 4.504,09 km, tài sản khách hàng là 183,92 km.

- TBA trung gian: 10 trạm/14 máy với tổng công suất là 79.300 kVA. Trong đó:

+ Có 2 trạm/3 máy của ngành điện với công suất là 15.500 kVA.

+ Có 8 trạm/11 máy thuộc tài sản của khách hàng với công suất là 63.800 kVA.

- TBA phân phối: 1.979 trạm/1.916 máy biến áp phân phối với tổng công suất là 498.836 kVA. Trong đó:

+ Có 1.587TBA/1.590 MBA phân phối của ngành điện với công suất đặt 305,966kVA.

+ Có 392 TBA/395 MBA phân phối của khách hàng với công suất đặt 192,840 kVA.

2.2. Công suất và sản lượng năm 2023

2.2.1. Công suất sử dụng cực đại (tính tới thời điểm hiện tại):

Pmax (MW)	Năm 2022	Năm 2023	Tăng trưởng (%)
Tháng 1	245.9	255.6	104
Tháng 2	236.91	255.4	108
Tháng 3	231.21	241.7	105

Tháng 4	231.15	234.8	102
Tháng 5	227.26	238.3	105
Tháng 6	220.2	225.2	102
Tháng 7	224.91	242.8	108
Tháng 8	202.31	227.4	112
Tháng 9	223.96	227.5	102
Tháng 10	256.77	246.39	96
Tháng 11	268.1	260.97	97
Tháng 12	266.88	280.10 (dự kiến)	105

(Công suất dự kiến max năm 2023: $P_{max} = 280.1$ MW)

2.2.2. Sản lượng ngày cực đại:

A ngày max (kWh)	Năm 2022	Năm 2023	Tăng trưởng (%)
Tháng 1	3.300.237	3.588.638	109
Tháng 2	3.191.245	3.551.122	111
Tháng 3	3.714.540	3.761.738	101
Tháng 4	4.003.600	3.920.729	98
Tháng 5	4.034.138	4.897.311	121
Tháng 6	4.444.011	4.596.407	103
Tháng 7	4.683.105	4.966.297	106
Tháng 8	4.280.480	4.415.025	103
Tháng 9	3.904.462	4.131.110	106
Tháng 10	3.695.612	4.038.989	109
Tháng 11	3.676.710	3.650.891	99
Tháng 12	3.620.652	3.781.573 (dự kiến)	104

2.2.3. Dự kiến sản lượng điện thương phẩm cả năm 2023:

Năm 2022 (kWh)	1.199.578.848
Năm 2023 (kWh)	1.270.646.627
Tăng trưởng (%)	105,9%

III. DỰ BÁO NHU CẦU PHỤ TẢI NĂM 2024

3.1. Dự kiến các phụ tải công suất lớn vào vận hành năm 2024

Không có.

3.2. Dự báo phụ tải năm 2024

Căn cứ vào:

- Phụ tải quá khứ, đặc điểm phụ tải trong quá khứ (giai đoạn 2020-2023).
- Dự báo tình hình khôi phục, phát triển kinh tế địa phương năm 2024.
- Căn cứ vào tình hình phát triển phụ tải mới, phụ tải cũ đăng ký tăng/giảm công suất.

Tháng	Toàn tỉnh		Ngành điện	
	Pmax (MW)	Pmin (MW)	Pmax (MW)	Pmin (MW)
01	272.5	55.5	241.8	44.2
02	272.3	87.6	237.7	62.6
03	257.7	90.1	227.6	62.3
04	250.3	87.2	223.4	62.4
05	254.0	87.4	225.5	76.8
06	240.1	103.4	215.3	86.1
07	258.8	110.4	220.4	93.2
08	242.4	110.5	212.8	97.5
09	242.5	106.7	217.6	87.0
10	260.7	107.1	238.3	63.5
11	280.3	101.7	256.2	55.6
12	301.3	96.7	275.4	52.8

IV. PHƯƠNG ÁN CUNG ỨNG ĐIỆN NĂM 2024 TRONG TRƯỜNG HỢP HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA THIỂU NGUỒN HOẶC VẬN HÀNH TRONG CHẾ ĐỘ CỰC KỲ KHẨN CẤP

4.1. Nguyên tắc chung

- Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng điện trên địa bàn tỉnh đều phải thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025 và các năm tiếp theo.

- Ưu tiên cấp điện cho khách hàng sử dụng điện quan trọng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo Quy định tại Thông tư 22/2020/TT-BCT ngày 09/09/2020 của Bộ Công Thương. Ngoài ra, ưu tiên cấp điện cho các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng và các sự kiện, nội dung khác theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh. Chỉ thực hiện tiết giảm

các loại phụ tải này trong trường hợp quy mô thiếu nguồn quá lớn vượt quá khả năng điều tiết của Công ty Điện lực.

- Phương án được thực hiện đảm bảo luân phiên, công bằng, không tiết giảm điện kéo dài đối với một khu vực hoặc một phụ tải điện, đáp ứng hợp lý nhu cầu điện cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân (mức độ, thời gian luân phiên phụ thuộc vào quy mô thiếu nguồn điện và đặc thù phụ tải).

- Phương án này được lập trên một nguyên tắc chung và sẽ được cụ thể hóa trong các phương án điều chỉnh, tiết giảm phụ tải theo kế hoạch vận hành năm, tháng, tuần, ngày của Công ty Điện lực Tuyên Quang.

4.2. Phân nhóm phụ tải

Căn cứ theo đặc điểm, tính chất và nhu cầu sử dụng của các phụ tải trên địa bàn tỉnh, để có phương án cung ứng điện hợp lý cho đối tượng sử dụng điện, thực hiện phân loại thành các nhóm phụ tải như sau:

STT	Nội dung	Tên nhóm	Pmax dự kiến hè 2024
1	Phụ tải quan trọng	1	22.3
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2	166.0
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0
2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5
3	Phụ tải nhóm 3	3	70.5
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a	0
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5
	Tổng		258.8

4.3. Lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện

4.3.1. Xây dựng các kịch bản tiết giảm điện trong trường hợp xảy ra tình trạng thiếu công suất:

Sau khi thực hiện hết các biện pháp điều chỉnh phụ tải, công suất phụ tải toàn tỉnh vẫn có nguy cơ vượt mức phân bổ của Tổng Công ty điện lực miền Bắc, Công ty Điện lực Tuyên Quang sẽ tiết giảm phụ tải theo các phương án được lập dưới đây.

Phương án này đưa ra các kịch bản thiếu hụt công suất ở các mức 5% - 50% Pmax dự báo năm 2024:

(1) Phương án thiếu hụt đến 5%:						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hè 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	245.9	12.94	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	10.8		Không cắt điện
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5		Không cắt điện
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	3.0		Không cắt điện
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0		Không cắt điện

2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	114.6	12.9	Luân phiên tiết giảm 2 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	70.5		Không cắt điện
(2) Phương án thiếu hụt trên 5% đến 10% công suất so với nhu cầu sử dụng						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hè 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	232.9	25.88	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	10.8		Không cắt điện
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5		Không cắt điện
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	3.0		Không cắt điện
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0		Không cắt điện

2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	101.6	25.9	Luân phiên tiết giảm 5 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	70.5		Không cắt điện
(3) Phương án thiếu hụt trên 10% đến 15% công suất so với nhu cầu sử dụng						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hè 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	220.0	38.82	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	10.8		Không cắt điện
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5		Không cắt điện
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	3.0		Không cắt điện
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0	7.3	Luân phiên tiết giảm 6 giờ/lần

2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	96.0	31.6	Luân phiên tiết giảm 6 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	70.5		Không cắt điện
(4) Phương án thiếu hụt trên 15% đến 20% công suất so với nhu cầu sử dụng						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hệ 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	207.0	51.76	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	10.8		Không cắt điện
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5		Không cắt điện
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	3.0		Không cắt điện
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0	9.7	Luân phiên tiết giảm 8 giờ/lần

2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	85.4	42.1	Luân phiên tiết giảm 8 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	70.5		Không cắt điện
(5) Phương án thiếu hụt trên 20% đến 25% công suất so với nhu cầu sử dụng						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hè 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	194.1	64.70	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	10.8		Không cắt điện
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5		Không cắt điện
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	3.0		Không cắt điện
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0	11.6	Luân phiên tiết giảm 10 giờ/lần

2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	74.4	53.1	Luân phiên tiết giảm 10 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	70.5		Không cắt điện
(6) Phương án thiếu hụt trên 25% đến 30% công suất so với nhu cầu sử dụng						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hè 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	181.2	77.64	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	10.8		Không cắt điện
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5		Không cắt điện
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	3.0		Không cắt điện
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0	14.5	Luân phiên tiết giảm 12 giờ/lần

2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	64.4	63.1	Luân phiên tiết giảm 12 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	70.5		Không cắt điện

(7) Phương án thiếu hụt trên 30% đến 35% công suất so với nhu cầu sử dụng

TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hè 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bố (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	168.2	90.58	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	6.5	4.3	Luân phiên tiết giảm 10 giờ/lần
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5	2.6	Luân phiên tiết giảm 10 giờ/lần

2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	1.8	1.2	Luân phiên tiết giảm 10 giờ/lần
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0	11.6	Luân phiên tiết giảm 10 giờ/lần
2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	77.0	50.6	Luân phiên tiết giảm 10 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	50.2	20.3	Liên tục tiết giảm
(8) Phương án thiếu hụt trên 35% đến 40% công suất so với nhu cầu sử dụng						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hệ 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	155.3	103.52	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	5.9	4.9	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần

2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5	3.0	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	1.6	1.4	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0	13.2	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần
2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	66.7	60.8	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	50.2	20.3	Liên tục tiết giảm
(9) Phương án thiếu hụt trên 40% đến 45% công suất so với nhu cầu sử dụng						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hè 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	142.3	116.46	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện

1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	5.4	5.4	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5	3.3	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	1.5	1.5	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0	14.5	Luân phiên tiết giảm 11 giờ/lần
2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	56.0	71.5	Luân phiên tiết giảm 13 giờ/lần
3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	50.2	20.3	Liên tục tiết giảm

(10) Phương án thiếu hụt trên 45% đến 50% công suất so với nhu cầu sử dụng						
TT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến hè 2024 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiếu hụt (MW)	
	Tổng		258.8	129.4	129.40	
1	Phụ tải quan trọng	1				
1.1	Phụ tải điện quan trọng không thực hiện cắt điện	1a	11.5	11.5		Không cắt điện
1.2	Danh sách phụ tải điện quan trọng hạn chế thực hiện cắt điện	1b	10.8	4.1	6.8	Luân phiên tiết giảm 15 giờ/lần
2	Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt	2				
2.1	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2a	6.5	6.5	4.1	Luân phiên tiết giảm 15 giờ/lần
2.2	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1	2b	3.0	1.1	1.9	Luân phiên tiết giảm 15 giờ/lần
2.3	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực nội thành thành phố Tuyên Quang	2c	29.0	29.0	18.1	Luân phiên tiết giảm 15 giờ/lần
2.4	Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực ngoại thành thành phố Tuyên Quang; khu vực huyện Yên Sơn; khu vực huyện Sơn Dương; khu vực huyện Hàm Yên; khu vực huyện Chiêm Hóa; khu vực huyện Na Hang và khu vực huyện Lâm Bình	2d	127.5	49.2	78.3	Luân phiên tiết giảm 15 giờ/lần

3	Phụ tải nhóm 3	3				
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên	3a				
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	70.5	50.2	20.3	Liên tục tiết giảm

4.3.2. *Lập và thực hiện kế hoạch tiết giảm công suất trên địa bàn tỉnh cho tuần W+2 và cập nhật, điều chỉnh kế hoạch tiết giảm công suất tuần W+1:*

Trường hợp hệ thống điện quốc gia thiếu công suất, căn cứ căn cứ kế hoạch phân bổ công suất của Tổng công ty điện lực miền Bắc và căn cứ kịch bản tiết giảm điện trong trường hợp xảy ra tình trạng thiếu công suất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trước 16 giờ 00 phút ngày thứ Sáu tuần W, Phòng Điều độ chủ trì phối hợp với phòng Kinh doanh và các đơn vị liên quan của Công ty Điện lực Tuyên Quang có trách nhiệm hoàn thành kế hoạch tiết giảm công suất trên địa bàn tỉnh cho tuần W+2 và cập nhật, điều chỉnh kế hoạch tiết giảm công suất tuần W+1, báo cáo Sở Công Thương để theo dõi và giám sát thực hiện.

4.4. Xây dựng kịch bản tiết giảm điện khi hệ thống điện quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp

Đây là phương án đề Công ty Điện lực Tuyên Quang căn cứ thực hiện trong trường hợp Hệ thống điện Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp, khi có lệnh sa thải phụ tải từ Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia/miền Bắc (A0/A1) với các mức công suất được quy định tại văn bản 2939/EVN-KTSX+KD ngày 01/06/2023 và 2496/EVNNPC-KT ngày 02/06/2023.

Nguyên tắc lập phương án trong trường hợp cực kỳ khẩn cấp:

- Phương án được lập phải chỉ rõ các điểm cắt trong từng mức công suất để thực hiện, và ưu tiên thực hiện từ các thiết bị thao tác xa từ hệ thống SCADA do mức độ khẩn cấp.

- Luân phiên để đảm bảo hạn chế việc sa thải 1 vùng phụ tải trong thời gian dài đối với các trường hợp thường xuyên nhận được lệnh sa thải của A0/A1 hoặc các trường hợp A0/A1 lệnh sa thải với thời gian dài.

- Trường hợp thực hiện sa thải phụ tải trong chế độ cực kỳ khẩn cấp diễn ra trong nhiều ngày liên tiếp hoặc kéo dài nhiều giờ trong 1 ngày, phương án sa thải thực hiện theo kịch bản điều tiết cung ứng điện trong trường hợp xảy ra tình trạng thiếu công suất ở mức 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% công suất đã nêu tại mục 4.3.